

TCVN

T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A

TCVN 8253 : 2009

Xuất bản lần 1

**GẠCH CHỊU LỬA KIỀM TÍNH CHO LÒ THỜI ÔXY
VÀ LÒ ĐIỆN HỒ QUANG LUYỆN THÉP –
HÌNH DẠNG VÀ KÍCH THƯỚC**

*Basic refractory bricks for oxygen steel-making converters
and electric funaces – Shape and dimensions*

HÀ NỘI – 2009

Lời nói đầu

TCVN 8253 : 2009 được xây dựng trên cơ sở ISO 5019-6:2005.

TCVN 8253 : 2009 do Viện Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Gạch chịu lửa kiềm tính cho lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép – Hình dạng và kích thước

*Basic refractory bricks for oxygen steel-making converters and electric furnaces –
Shape and dimensions*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định hình dạng và kích thước cơ bản của gạch chịu lửa kiềm tính dùng trong lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép.

2 Hình dạng và kích thước

Hình dạng: hình dạng gạch kiềm tính dùng trong lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép được thể hiện ở Hình 1.

Kích thước: kích thước gạch kiềm tính dùng trong lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép được thể hiện ở Bảng 1.

3 Ký hiệu quy ước

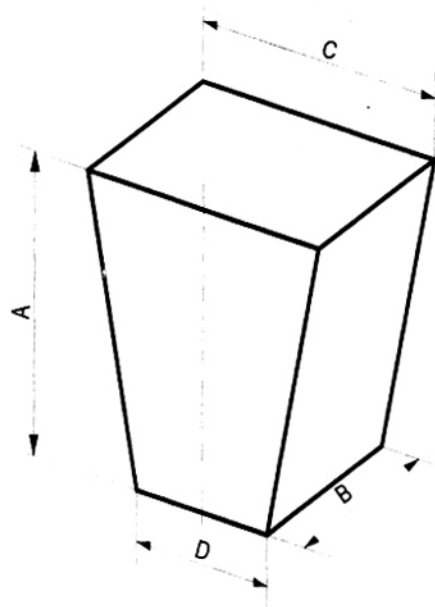
Mỗi kích thước gạch có một ký hiệu quy ước được thể hiện ở cột đầu tiên của Bảng 1. Ký hiệu này bao gồm hai số, phân cách nhau bằng dấu gạch chéo (dấu "/").

Con số đầu tiên trước dấu gạch chéo thể hiện chiều dài của viên gạch (chiều dày lớp lót) tính bằng centimet, tương ứng với A/10.

Con số đứng sau dấu gạch chéo thể hiện sự chênh lệch giữa mặt nguội và mặt nóng của viên gạch tính bằng milimet, tương ứng với C - D. Trong trường hợp viên gạch hình chữ nhật thì số này là 0.

4 Sai lệch kích thước

Sai lệch kích thước sẽ được thỏa thuận giữa nhà cung cấp và người sử dụng.



Hình 1 - Gạch chịu lửa kiểm tính cho lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép

Bảng 1 - Kích thước gạch chịu lửa kiểm tính cho lò thổi ôxy và lò điện hồ quang luyện thép

Ký hiệu	Kích thước, mm			Đường kính trong của thể xây, m	Thể tích viên gạch, dm ³
	A	B	C/D		
25/60 25/30 25/16 25/8 25/0	250	100	180/120	1,000	3,75
			165/135	2,250	
			158/142	4,438	
			154/146	9,125	
			150/150	-	
30/70 30/40 30/20 30/8 30/0	300	100	185/115	0,986	4,50
			170/130	1,950	
			160/140	4,200	
			154/146	10,950	
			150/150	-	
35/80 35/40 35/20 35/8 35/0	350	100	190/110	0,963	5,25
			170/130	2,275	
			160/140	4,900	
			154/146	12,775	
			150/150	-	
40/80 40/40 40/20 40/8 40/0	400	100	190/110	1,100	6,00
			170/130	2,600	
			160/140	5,600	
			154/146	14,600	
			150/150	-	
45/90 45/40 45/20 45/8 45/0	450	100	195/105	1,105	6,75
			170/130	2,925	
			160/140	6,300	
			154/146	16,425	
			150/150	-	

Bảng 1 (tiếp theo)

Ký hiệu	Kích thước, mm			Đường kính trong của thể xây, m	Thể tích viên gạch, dm ³
	A	B	C/D		
50/100 50/60 50/36 50/20 50/8 50/0	500	100	200/100	1,000	7,50
			180/120	2,000	
			168/132	3,667	
			160/140	7,000	
			154/146	18,250	
			150/150	-	
55/110 55/80 55/60 55/36 55/20 55/8 55/0	550	100	205/95	0,950	8,25
			190/110	1,513	
			180/120	2,200	
			168/132	4,033	
			160/140	7,700	
			154/146	20,075	
			150/150	-	
60/120 60/80 60/60 60/36 60/20 60/8 60/0	600	100	210/90	0,900	9,00
			190/110	1,650	
			180/120	2,400	
			168/132	4,400	
			160/140	8,400	
			154/146	21,900	
			150/150	-	
65/120 65/80 65/60 65/36 65/20 65/8 65/0	650	100	210/90	0,975	9,75
			190/110	1,788	
			180/120	2,600	
			168/132	4,767	
			160/140	9,100	
			154/146	23,725	
			150/150	-	
70/120 70/80 70/60 70/36 70/20 70/8 70/0	700	100	210/90	1,050	10,50
			190/110	1,925	
			180/120	2,800	
			168/132	5,133	
			160/140	9,800	
			154/146	25,550	
			150/150	-	
75/120 75/80 75/60 75/36 75/20 75/8 75/0	750	100	210/90	1,125	11,25
			190/110	2,063	
			180/120	3,000	
			168/132	5,500	
			160/140	10,500	
			154/146	27,375	
			150/150	-	
80/120 80/80 80/60 80/36 80/20 80/8 80/0	800	100	210/90	1,200	12,00
			190/110	2,200	
			180/120	3,200	
			168/132	5,867	
			160/140	11,200	
			154/146	29,200	
			150/150	-	

Bảng 1 (kết thúc)

Ký hiệu	Kích thước, mm			Đường kính trong của thể xây, m	Thể tích viên gạch, dm ³
	A	B	C/D		
85/120 85/80 85/60 85/36 85/20 85/8 85/0	850	100	210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,275 2,338 3,400 6,233 11,900 31,025 -	12,75
90/120 90/80 90/60 90/36 90/20 90/8 90/0			210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,350 2,475 3,600 6,600 12,600 32,850 -	
95/120 95/80 95/60 95/36 95/20 95/8 95/0			210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,425 2,613 3,800 6,969 13,300 34,675 -	
100/120 100/80 100/60 100/36 100/20 100/8 100/0			210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,500 2,750 4,000 7,333 14,000 36,500 -	
110/120 110/80 110/60 110/36 110/20 110/8 110/0			210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,650 3,025 4,400 8,067 15,400 40,150 -	
120/120 120/80 120/60 120/36 120/20 120/8 120/0			210/ 90 190/110 180/120 168/132 160/140 154/146 150/150	1,800 3,300 4,800 8,800 16,800 43,800 -	